

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 22/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 10-5-2023
“V/v tranh chấp chia tài sản sau
khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cảnh.

Các Thẩm phán:

1. Ông Trần Trọng Nhân.

2. Bà Huỳnh Thị Hồng Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Kim Thanh – Thẩm tra viên Tòa
án nhân dân tỉnh Long An.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên
tòa:** Bà Trần Thị Thủy Dung – Kiểm sát viên.

Vào ngày 10 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở
phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2023/TLPT-HNGĐ
ngày 20 tháng 3 năm 2023 về việc “tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 26/2022/HNGĐ-ST ngày 29-9-
2022 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Hoá bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 12/2023/QĐ-PT ngày 11
tháng 4 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 12/2023/QĐ-PT
ngày 24 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Mai Khánh B, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Ấp Bình Nam, xã X, huyện Y, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Võ Hoà
Thuận – Công ty Luật TNHH MTV YVNLaw thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Ông Trần Hữu A, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Số 53 Phan Đình Phùng, phường M, thành phố N, tỉnh Kon Tum.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Hà Huy C, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Số 357/1 Bạch Đằng, Phường L, quận V, Thành phố Hồ Chí
Minh.

Người kháng cáo: Bà Mai Khánh B.

(Bà B, ông C và Luật sư Thuận có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 16/01/2020, trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, bà Mai Khánh B trình bày: Bà và ông Trần Hữu A kết hôn vào năm 2015. Đến năm 2019 bà và ông A ly hôn nhưng về phần tài sản chung thì chưa được giải quyết. Trong quá trình chung sống, bà và ông A có tạo lập tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất 1571, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại ấp Bình Nam, xã X, huyện Y, tỉnh Long An. Nguồn gốc thửa đất 1571 là do nhà nước giao cho gia đình ông Nguyễn Văn Nóp theo diện hộ cận nghèo. Đến năm 2017, bà và ông A thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ gia đình ông Nóp. Tại thời điểm ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, phía Văn phòng công chứng cho rằng tài sản phát sinh trong giai đoạn hôn nhân là tài sản chung nên không cần thiết vợ chồng cùng đứng tên. Thời điểm nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì trên thửa đất 1571 có 01 căn nhà đã xây dựng phần thô. Trong giai đoạn hôn nhân, bà và ông A có cải tạo, sửa chữa nhà với chi phí khoảng 05 - 06 triệu đồng. Sau khi ly hôn, bà tiếp tục sử dụng nhà và có sửa chữa, cải tạo thêm với chi phí khoảng 65 triệu đồng.

Nay bà yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất 1571 và căn nhà trên đất, bà B yêu cầu được nhận 80% vì bà B đang nuôi dưỡng con chung, còn ông A nhận 20%, bà yêu cầu nhận nhà và đất, đồng ý hoàn trả giá trị bằng tiền cho ông A.

- Theo đơn phản tố đề ngày 17/8/2020 của bị đơn ông Trần Hữu A, trong quá trình giải quyết vụ án, ông Hà Huy C đại diện theo uỷ quyền của bị đơn trình bày: Ông A và bà B kết hôn vào năm 2015, đến năm 2019 thì ly hôn nhưng về phần tài sản thì chưa được giải quyết. Đối với thửa đất 1571, tờ bản đồ số 04 và căn nhà trên đất, ông A xác định là tài sản riêng của ông A, nguồn gốc cụ thể ông A đã mua từ gia đình ông Nguyễn Văn Nóp vào năm 2012 với giá trị 39.000.000 đồng, ông A đã giao đủ tiền cho gia đình ông Nóp. Tuy nhiên, vì phần đất của ông Nóp là đất giao cho hộ cận nghèo nên chưa thực hiện thủ tục chuyển nhượng được. Đến năm 2017, ông Nóp chết nên để lại phần đất cho bà Son đứng tên theo thủ tục thừa kế và lúc này đất đã được chuyển nhượng. Đến năm 2017, bà Son đã thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông A, đối với bà B biết rõ đất là tài sản riêng của ông A nên không yêu cầu đứng tên chung.

Sau khi ly hôn, ông A để cho bà B tạm sử dụng nhà đất nhưng nay bà B khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung thì ông A không đồng ý vì đây là tài sản riêng của ông A. Ông A có yêu cầu phản tố là buộc bà B giao trả lại nhà và đất.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 26/2022/HNGĐ-ST ngày 29-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Hoá đã căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166, 213 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 33, 34, 43, 59 và 63 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Mai Khánh B đối với ông Trần Hữu A, về việc tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn và chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Trần Hữu A đối với bà Mai Khánh B, về việc yêu cầu giao trả nhà và đất.

1.1. Ông Trần Hữu A được quyền quản lý, sử dụng thửa đất 1571 thuộc tờ bản đồ số 04, diện tích 72m², loại đất ONT và được quyền sở hữu nhà ở có tổng diện tích là 61,8m² trên thửa đất 1571, đất và nhà tọa lạc tại xã X, huyện Y, tỉnh Long An.

Buộc bà Mai Khánh B có nghĩa vụ giao cho ông Trần Hữu A thửa đất 1571 thuộc tờ bản đồ số 04, diện tích 72m², loại đất ONT và căn nhà có tổng diện tích là 61,8m² trên thửa đất 1571, đất và nhà tọa lạc tại xã X, huyện Y, tỉnh Long An.

Vị trí, diện tích đất và nhà ở theo Mảnh trích đo địa chính số 63-2020 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Y phê duyệt ngày 07-8-2020.

1.2. Buộc ông Trần Hữu A có nghĩa vụ trả cho bà Mai Khánh B số tiền 35.128.000 đồng (ba mươi lăm triệu một trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Bà Mai Khánh B được quyền lưu cư trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Về chi phí tố tụng:

Bà Mai Khánh B có nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng là 14.400.000 đồng (mười bốn triệu bốn trăm nghìn đồng), bà B đã nộp xong.

4. Về án phí:

Bà Mai Khánh B có nghĩa vụ chịu án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 625.000 đồng (sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003058 ngày 16 tháng 01 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Long An. Hoàn trả cho bà Mai Khánh B số tiền 325.000 đồng (ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Ông Trần Hữu A có nghĩa vụ chịu án phí là 1.756.000 đồng (một triệu bảy trăm năm mươi sáu nghìn đồng), được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010464 ngày 04 tháng 8 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Long An.

Ngoài ra, án còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền, nghĩa vụ của các bên ở giai đoạn thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 21/10/2022, bà Mai Khánh B kháng cáo không đồng ý án sơ thẩm và yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên toà phúc thẩm, bà B yêu cầu công nhận nhà đất nêu trên là tài sản chung; đồng thời giao nhà đất cho bà quản lý, sử dụng, sở hữu vì bà và con chung không có chỗ ở nào khác; bà sẽ trả lại 50% giá trị đất và 30% giá trị nhà cho ông A.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên không thỏa thuận được với nhau, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút kháng cáo và các đương sự tranh luận như sau:

Luật sư Võ Hoà Thuận bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà Mai Khánh B tranh luận: Khi kết hôn thì ông A đã có đất và chỉ là căn nhà thô trên đất, vào năm 2015 thì vợ chồng bà B, ông A về sống trên phần nhà và đất đến năm 2016 thì bà B có đưa cho ông A 30.000.000 đồng để trả tiền đất nhưng không làm giấy tờ vì là vợ chồng còn thuận thảo. Thực tế nhà ban đầu chỉ có 20m², sau đó bà B xây dựng mở rộng đến nay đã gấp 2 lần cho nên công sức của bà B nhiều hơn. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà B, giao nhà đất cho bà B tiếp tục sử dụng, sở hữu.

- Bà Mai Khánh B không tranh luận bổ sung.

- Ông Hà Huy C đại diện theo uỷ quyền của bị đơn Trần Hữu Bái không tranh luận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu:

- Về pháp luật tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa ra xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo tố tụng. Các bên đương sự thực hiện đầy đủ quyền nghĩa vụ của mình. Kháng cáo hợp lệ đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về nội dung kháng cáo:

Bà B, ông A đều thống nhất thừa đất 1571, tờ bản đồ số 04 và căn nhà trên đất tọa lạc tại xã X, huyện Y, tỉnh Long An có nguồn gốc nhận chuyển nhượng từ gia đình ông Nguyễn Văn Nóp.

Về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà ở năm 2012 giữa ông Nguyễn Văn Nóp (chết năm 2010-đã ly hôn vợ năm 2000) do hai con là Nguyễn Hùng Vương và Nguyễn Ngọc Sơn đại diện với ông Trần Hữu Bái có xác nhận, chứng kiến của phó trưởng ấp ông Phan Văn Ra, tổ trưởng tổ vay vốn bà Nguyễn Thị Hường và 02 người làm chứng bà Võ Thị Ý, ông Nguyễn Văn Oai và biên nhận tiền chuyển nhượng ngày 23/10/2012 của ông Nguyễn Hùng Vương thể hiện ông A đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà ở và đã trả đủ tiền cho gia đình ông Nóp năm 2012.

Trong khi đó, ông A và bà B kết hôn vào năm 2015. Tại phiên tòa ngày 23/9/2022, bà B thừa nhận ông A là người trả tiền chuyển nhượng cho gia đình ông Nóp, việc trả tiền chuyển nhượng được hoàn tất trước khi ông A, bà B kết hôn. Khi nhận chuyển nhượng thừa đất 1571 thì trên đất đã có nhà ở. Bà B trình

bày tiền chuyển nhượng là do ông A đi vay, sau khi kết hôn bà B đã cùng ông A trả số tiền nợ vay này nhưng bà không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh nên không đủ căn cứ để xác định bà B có đóng góp vào số tiền chuyển nhượng nhà đất này.

Theo giấy xác nhận ngày 07/11/2019 của trưởng ấp ông Trần Hữu Trí và các người làm chứng bà Võ Thị Ý, bà Nguyễn Thị Hương và bà Trà Thị Hồng Nguyên thể hiện sau khi mua nhà năm 2012 thì ông A có sửa chữa nhà. Như vậy, đủ căn cứ xác định ông A đã mua thửa đất 1571 và căn nhà trên đất trước khi kết hôn và toàn bộ tiền mua nhà là do ông A thanh toán nên Tòa sơ thẩm căn cứ Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định thửa đất 1571 và căn nhà trên đất là tài sản riêng của ông A và tuyên ông A được quyền sở hữu thửa đất 1571 và căn nhà trên đất là có căn cứ, kháng cáo của bà B không có cơ sở chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Không chấp nhận kháng cáo của bà Mai Khánh B. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bà Mai Khánh B kháng cáo trong thời hạn luật định là hợp lệ, đúng thủ tục tố tụng nên được chấp nhận xem xét lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tài sản tranh chấp là quyền sử dụng đất thuộc thửa số 1571, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã X, huyện Y, tỉnh Long An nên Tòa án nhân dân huyện Mộc Hoá, tỉnh Long An thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Tại phiên toà phúc thẩm hai bên đương sự thống nhất các vấn đề sau:

- Ông Trần Hữu A và bà Mai Khánh B kết hôn năm 2015 và đã ly hôn vào năm 2019.

- Phần đất thuộc thửa số 1571, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã X, huyện Y, tỉnh Long An do ông A nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn Nốp vào năm 2012 và ông A được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 054184 ngày 28/7/2017.

- Trên thửa đất số 1571 nêu trên có căn nhà cấp 4 hiện do bà B đang sinh sống cùng con chung của bà B và ông A.

- Chứng thư thẩm định giá số Vc 20/10/202/BĐS-LA ngày 09/10/2020 của Công ty Cổ phần thông tin và thẩm định giá Miền Nam.

- Mảnh trích địa chính số 63-2020 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú đo vẽ ngày 05/8/2020 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Mộc Hoá duyệt ngày 07/8/2020.

Đây là các tình tiết không cần phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, làm căn cứ để giải quyết vụ án.

[2.2] Tại khoản 1 Điều 43 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định “*tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; ...*”. Do đó, phần đất nêu được hình thành trước thời kỳ hôn giữa ông A và bà B; đồng thời bà B không chứng minh được có việc ông A nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung theo Điều 46 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên đây là tài sản riêng của ông A.

[2.3] Tại phiên toà sơ thẩm, bà B đã thừa nhận rằng “*H: Khi kết hôn ông A có nhà đất chưa? Đ: Có rồi, lúc đó chỉ vào ở, sau này mới sửa thêm*” (bút lục 116). Như vậy, khi ông A nhận chuyển nhượng đất từ ông Nóp đã có nhà trên đất, điều này phù hợp với lời khai của những người làm chứng như trưởng ấp ông Trần Hữu Trí, bà Võ Thị Ý, bà Nguyễn Thị Hương và bà Trà Thị Hồng Nguyên tại xác nhận ngày 07/11/2019.

Do đó, Toà án cấp sơ thẩm xác định nhà và đất nêu trên thuộc quyền sử dụng và quyền sở hữu của ông A là có căn cứ như đại diện Viện kiểm sát nhận định tại phiên toà. Tuy nhiên, Toà án cấp sơ thẩm “*buộc bà Mai Khánh B có nghĩa vụ giao cho ông Trần Hữu A thửa đất 1571 thuộc tờ bản đồ số 04, diện tích 72m², loại đất ONT và căn nhà có tổng diện tích là 61,8m² trên thửa đất 1571, đất và nhà tọa lạc tại xã X, huyện Y, tỉnh Long An*” là chưa phù hợp với thực tế. Bởi lẽ, bà B và con chung giữa bà B, ông A sinh sống tại căn nhà trên từ khi mới cưới nhau và hiện tại bà B cùng con chung không có chỗ ở nào khác, trong khi ông A không còn sinh sống tại địa phương. Do đó, để bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của phụ nữ và con chung chưa thành niên trong việc giải quyết tài sản chung của vợ chồng cần giao nhà, đất nêu trên cho bà B tiếp tục quản lý, sử dụng và sở hữu; đồng thời buộc bà B hoàn trả giá trị nhà, đất lại cho ông A (sau khi trừ đi số tiền 35.128.000 đồng mà Quyên đã đầu tư xây dựng thêm căn nhà) là phù hợp và đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của ông A.

Từ đó thấy rằng, kháng cáo của bà Mai Khánh B là có cơ sở chấp nhận một phần; lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An là có căn cứ chấp nhận một phần.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bà Mai Khánh B không phải chịu theo Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[4] Các khoản khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị sẽ có hiệu lực sau khi hết thời gian kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 293, 296 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Mai Khánh B.

Cải sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 26/2022/HNGĐ-ST ngày 29-9-2022 của Toà án nhân dân huyện Mộc Hoá đã căn cứ khoản 1

Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, 147, 148, khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166, 213 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 33, 34, 43, 59 và 63 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 5 Điều 27, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Mai Khánh B đối với ông Trần Hữu A, về việc tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn và chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Trần Hữu A đối với bà Mai Khánh B, về việc yêu cầu giao trả nhà và đất.

[2] Bà Mai Khánh B được quyền quản lý, sử dụng thửa đất 1571 thuộc tờ bản đồ số 04, diện tích 72m², loại đất ONT và được quyền sở hữu nhà ở có tổng diện tích là 61,8m² trên thửa đất 1571, đất và nhà tọa lạc tại xã X, huyện Y, tỉnh Long An.

[3] Buộc bà Mai Khánh B có nghĩa vụ trả lại cho ông Trần Hữu A giá trị thửa đất 1571 thuộc tờ bản đồ số 04, diện tích 72m², loại đất ONT và giá trị căn nhà có tổng diện tích là 61,8m² trên thửa đất 1571, đất và nhà tọa lạc tại xã X, huyện Y, tỉnh Long An là 283.689.000 đồng (hai trăm tám mươi ba triệu, sáu trăm tám mươi chín nghìn đồng).

Vị trí, diện tích đất và nhà ở theo Mảnh trích đo địa chính số 63-2020 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Y phê duyệt ngày 07-8-2020.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[4] Về chi phí tố tụng: Buộc bà Mai Khánh B có nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng là 14.400.000 đồng (mười bốn triệu bốn trăm nghìn đồng), bà B đã nộp xong.

[5] Về án phí sơ thẩm:

[5.1] Buộc bà Mai Khánh B phải chịu 14.184.450 đồng nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 625.000 đồng (sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003058 ngày 16 tháng 01 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Long An. Bà B còn phải nộp tiếp 13.559.450 đồng.

[5.2] Ông Trần Hữu A không phải chịu án phí. Hoàn lại cho ông A 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010464 ngày 04 tháng 8 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Long An.

[6] Về án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

Hoàn trả lại cho bà Mai Khánh B số tiền tạm ứng 300.000 đồng theo biên lai thu số 0010500 ngày 21/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộc Hoá.

[7] Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Long An;
- TAND cấp huyện;
- Chi cục THADS cấp huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Cảnh